Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1515.29.99

Mã HS	1515.29.99
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:44:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15152999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1994
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1994
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1994
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1995
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1968
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1968
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1968
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1968
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1968
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1968
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1998
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1998
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1998
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1998
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1998
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2000
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2000
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2000
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2000
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2000
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2000
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2002
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1970
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1970
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1970
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1970
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1970
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1970
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1970
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1968
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1968
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1968
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1968
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1968
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1968
VCFTA	2022	2022	4	VC!D2009
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2009
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2009
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2009

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2009
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2009
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2008
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2008
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2008
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2008
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2008
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2008
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2014
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2014
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2014
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2014
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2014
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2014
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D1973
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E1973
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F1973
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G1973
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H1973
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I1973
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D1975
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E1975
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F1975
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G1975
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H1975
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I1975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D1975
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E1975
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F1975
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1975
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1975
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1975
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1975
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2000
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2000
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2000
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2000
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2000
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2000
RCEP B	2022	2022	27	B!D2000
RCEP B	2023	2023	24	B!E2000
RCEP B	2024	2024	21	B!F2000
RCEP B	2025	2025	18	B!G2000
RCEP B	2026	2026	15	B!H2000
RCEP B	2027	2027	12	B!I2000
RCEP C	2022	2022	27	C!D2000
RCEP C	2023	2023	24	C!E2000
RCEP C	2024	2024	21	C!F2000
RCEP C	2025	2025	18	C!G2000
RCEP C	2026	2026	15	C!H2000
RCEP C	2027	2027	12	C!I2000
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2000
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2000
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2000
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2000
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2000
RCEP E	2022	2022	27	E!D2003
RCEP E	2023	2023	24	E!E2003
RCEP E	2024	2024	21	E!F2003
RCEP E	2025	2025	18	E!G2003
RCEP E	2026	2026	15	E!H2003
RCEP E	2027	2027	12	E!I2003
RCEP F	2022	2022	27	F!D2000
RCEP F	2023	2023	24	F!E2000
RCEP F	2024	2024	21	F!F2000
RCEP F	2025	2025	18	F!G2000
RCEP F	2026	2026	15	F!H2000
RCEP F	2027	2027	12	F!I2000
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1859
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1859
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1859
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1859

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1515.29 có 4 dòng thuế; dòng 1515.29.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1515.29.11 Các phần phân đoạn thể rắn; 1515.29.19 Loại khác; 1515.29.91 Các phần phân đoạn thể rắn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1515.29.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1515.29.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1994), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.